



Phụ lục I.

THÔNG KÊ DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Bản kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
1	Thành phố Tam Kỳ	93,97	122,44	1.303,00
2	Thành phố Hội An	63,55	98,63	1.551,93
3	Huyện Tây Giang	913,68	20,02	21,91
4	Huyện Đông Giang	821,85	25,20	30,67
5	Huyện Đại Lộc	579,06	142,02	245,26
6	Thị xã Điện Bàn	216,32	226,64	1.047,69
7	Huyện Duy Xuyên	308,75	126,71	410,38
8	Huyện Quế Sơn	257,46	81,19	315,33
9	Huyện Nam Giang	1.846,60	26,16	14,17
10	Huyện Phước Sơn	1.153,34	26,37	22,86
11	Huyện Hiệp Đức	496,88	37,27	75,00
12	Huyện Thăng Bình	412,25	173,92	421,89
13	Huyện Tiên Phước	454,55	66,40	146,09
14	Huyện Bắc Trà My	846,99	41,34	48,81
15	Huyện Nam Trà My	826,38	31,34	37,92
16	Huyện Núi Thành	555,82	147,80	265,92
17	Huyện Phú Ninh	255,65	77,29	302,32
18	Huyện Nông Sơn	471,64	26,75	56,72
TỔNG SỐ		10.574,74	1.497,48	141,61

Phụ lục II.

THÔNG KÊ CÁC ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
1	Phường Tân Thạnh	Tam Kỳ	11.726	5.821	5.905	3.327	1.091	22	132	229
2	Phường Phước Hòa	Tam Kỳ	4.331	2.192	2.139	898	660	46	122	124
3	Phường An Mỹ	Tam Kỳ	14.163	6.445	7.718	3.329	1.240	363	127	164
4	Phường Hòa Hương	Tam Kỳ	8.822	4.411	4.411	2.074	1.190	22	198	289
5	Phường An Xuân	Tam Kỳ	10.035	4.810	5.225	2.628	1.223	51	153	196
6	Phường An Sơn	Tam Kỳ	13.480	6.802	6.678	3.371	1.455	196	205	299
7	Phường Trường Xuân	Tam Kỳ	8.327	4.095	4.232	2.270	867	7	115	294
8	Phường An Phú	Tam Kỳ	9.430	4.396	5.034	2.254	1.076	276	224	239
9	Xã Tam Thanh	Tam Kỳ	5.582	2.764	2.818	1.169	851	2	238	193
10	Xã Tam Thăng	Tam Kỳ	8.399	3.992	4.407	1.864	1.224	160	278	261
11	Xã Tam Ngọc	Tam Kỳ	7.642	3.848	3.794	1.943	904	5	151	310
12	Xã Tam Phú	Tam Kỳ	9.301	4.517	4.784	2.270	1.224	17	274	292
13	Phường Hoà Thuận	Tam Kỳ	11.136	5.537	5.599	3.268	889	15	171	225
14	Thị trấn Phú Thịnh	Phú Ninh	4.302	2.068	2.234	1.130	624	4	156	111
15	Xã Tam Thành	Phú Ninh	7.154	3.501	3.653	1.525	1.312	5	383	193
16	Xã Tam An	Phú Ninh	6.741	3.245	3.496	1.617	1.069	2	239	251
17	Xã Tam Đàn	Phú Ninh	10.362	4.977	5.385	2.491	1.379	45	319	237
18	Xã Tam Lộc	Phú Ninh	6.746	3.313	3.433	1.632	1.110	8	227	222
19	Xã Tam Phước	Phú Ninh	7.319	3.496	3.823	1.744	1.151	8	255	256
20	Xã Tam Vinh	Phú Ninh	4.491	2.193	2.298	1.048	770	2	225	95
21	Xã Tam Thái	Phú Ninh	7.791	3.772	4.019	1.909	1.123	3	255	277
22	Xã Tam Đại	Phú Ninh	5.688	2.730	2.958	1.403	918	2	225	143
23	Xã Tam Dân	Phú Ninh	10.750	5.116	5.634	2.550	1.649	7	381	265
24	Xã Tam Lãnh	Phú Ninh	5.860	2.900	2.960	1.577	757	88	162	180

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
25	Phường Minh An	Hội An	5.309	2.533	2.776	1.104	987	261	228	123
26	Phường Tân An	Hội An	9.121	4.526	4.595	2.103	1.071	84	91	173
27	Phường Cẩm Phô	Hội An	9.185	4.272	4.913	2.073	1.392	495	293	176
28	Phường Thanh Hà	Hội An	13.495	6.627	6.868	3.406	1.582	6	269	325
29	Phường Sơn Phong	Hội An	3.995	1.871	2.124	918	756	9	91	101
30	Phường Cẩm Châu	Hội An	12.840	6.260	6.580	3.308	1.613	21	268	278
31	Phường Cửa Đại	Hội An	5.753	2.859	2.894	1.410	713	6	121	149
32	Phường Cẩm An	Hội An	6.350	3.143	3.207	1.683	747	3	151	143
33	Xã Cẩm Hà	Hội An	9.682	4.775	4.907	2.513	1.046	33	162	175
34	Xã Cẩm Kim	Hội An	4.476	2.181	2.295	1.041	688	-	151	128
35	Phường Cẩm Nam	Hội An	6.850	3.382	3.468	1.720	907	13	185	185
36	Xã Cẩm Thanh	Hội An	9.452	4.604	4.848	2.466	1.237	3	207	236
37	Xã Tân Hiệp	Hội An	2.091	1.118	973	410	328	3	43	91
38	Xã Ch'om	Tây Giang	1.636	860	776	545	146	1.574	1	19
39	Xã Ga Ri	Tây Giang	1.523	802	721	480	113	1.497	0	28
40	Xã A Xan	Tây Giang	2.222	1.158	1.064	666	168	2.124	4	42
41	Xã Tr'Hy	Tây Giang	1.427	777	650	413	89	1.321	7	30
42	Xã Lăng	Tây Giang	2.157	1.098	1.059	714	130	1.994	1	26
43	Xã A Nông	Tây Giang	878	448	430	272	56	857	1	12
44	Xã A Tiêng	Tây Giang	3.710	1.841	1.869	1.446	173	2.712	0	41
45	Xã Bha Lê	Tây Giang	2.720	1.401	1.319	919	195	2.553	1	42
46	Xã A Vương	Tây Giang	2.000	1.018	982	656	144	1.965	11	18
47	Xã Dang	Tây Giang	1.732	897	835	572	110	1.696	12	26
48	Thị trấn P Rao	Đông Giang	4.699	2.292	2.407	1.728	326	3.290	11	31
49	Xã Tà Lu	Đông Giang	1.013	525	488	346	87	962	1	19
50	Xã Sông Kôn	Đông Giang	2.569	1.321	1.248	877	211	2.288	8	35
51	Xã Jơ Ngây	Đông Giang	2.383	1.227	1.156	835	184	2.125	25	61
52	Xã A Ting	Đông Giang	2.465	1.289	1.176	767	243	2.277	35	41

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
53	Xã Tư	Đông Giang	1.387	718	669	442	106	1.111	18	52
54	Xã Ba	Đông Giang	4.070	2.080	1.990	1.287	427	1.877	22	65
55	Xã A Rooi	Đông Giang	1.365	686	679	449	111	1.352	28	11
56	Xã Za Hung	Đông Giang	1.224	634	590	394	84	1.188	10	34
57	Xã Mà Cooi	Đông Giang	2.059	1.074	985	670	146	1.838	1	15
58	Xã Ka Dăng	Đông Giang	1.882	964	918	657	149	1.827	21	56
59	Thị Trấn Ái Nghĩa	Đại Lộc	17.493	8.552	8.941	4.294	2.637	14	492	976
60	Xã Đại Sơn	Đại Lộc	3.247	1.635	1.612	951	309	7	54	96
61	Xã Đại Lãnh	Đại Lộc	7.613	3.747	3.866	1.716	1.162	2	259	393
62	Xã Đại Hưng	Đại Lộc	6.912	3.439	3.473	1.670	982	184	207	324
63	Xã Đại Hồng	Đại Lộc	9.184	4.474	4.710	2.155	1.383	5	256	383
64	Xã Đại Đồng	Đại Lộc	10.348	5.063	5.285	2.519	1.647	2	345	386
65	Xã Đại Quang	Đại Lộc	10.873	5.359	5.514	2.638	1.646	6	383	457
66	Xã Đại Nghĩa	Đại Lộc	11.069	5.512	5.557	2.865	1.703	5	341	408
67	Xã Đại Hiệp	Đại Lộc	9.437	4.623	4.814	2.462	1.135	3	118	558
68	Xã Đại Thạnh	Đại Lộc	4.056	2.007	2.049	863	818	2	167	176
69	Xã Đại Chánh	Đại Lộc	5.176	2.523	2.653	1.292	830	2	141	235
70	Xã Đại Tân	Đại Lộc	6.025	2.984	3.041	1.422	951	3	199	293
71	Xã Đại Phong	Đại Lộc	6.795	3.370	3.425	1.580	1.136	5	226	328
72	Xã Đại Minh	Đại Lộc	7.395	3.670	3.725	1.576	1.290	1	311	276
73	Xã Đại Thắng	Đại Lộc	6.631	3.256	3.375	1.400	1.163	2	279	249
74	Xã Đại Cường	Đại Lộc	7.686	3.721	3.965	1.760	1.414	11	382	258
75	Xã Đại An	Đại Lộc	6.188	3.031	3.157	1.412	1.207	4	231	376
76	Xã Đại Hòa	Đại Lộc	5.723	2.860	2.863	1.283	1.048	1	255	241
77	Phường Vĩnh Điện	Điện Bàn	9.022	4.422	4.600	2.340	1.240	2	207	288
78	Xã Điện Tiến	Điện Bàn	8.124	3.954	4.170	1.921	1.225	9	303	199
79	Xã Điện Hòa	Điện Bàn	13.183	6.454	6.729	3.252	1.942	8	493	331
80	Xã Điện Thắng Bắc	Điện Bàn	7.510	3.642	3.868	2.033	959	14	234	195

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
81	Xã Điện Thắng Trung	Điện Bàn	7.996	3.967	4.029	2.016	1.088	5	260	216
82	Xã Điện Thắng Nam	Điện Bàn	6.940	3.315	3.625	1.802	999	6	256	180
83	Phường Điện Ngọc	Điện Bàn	25.552	12.508	13.044	7.168	2.353	139	431	576
84	Xã Điện Hồng	Điện Bàn	12.587	6.221	6.366	2.872	2.128	6	519	458
85	Xã Điện Thọ	Điện Bàn	12.692	6.153	6.539	2.818	2.243	3	591	471
86	Xã Điện Phước	Điện Bàn	12.754	6.249	6.505	2.947	2.002	3	496	477
87	Phường Điện An	Điện Bàn	15.056	7.365	7.691	3.730	2.243	2	568	482
88	Phường Điện Nam Bắc	Điện Bàn	9.711	4.682	5.029	2.477	924	194	201	111
89	Phường Điện Nam Trung	Điện Bàn	10.165	4.968	5.197	2.886	1.183	4	230	282
90	Phường Điện Nam Đông	Điện Bàn	8.627	4.247	4.380	2.311	948	8	206	289
91	Phường Điện Dương	Điện Bàn	16.262	8.070	8.192	4.618	1.741	11	362	562
92	Xã Điện Quang	Điện Bàn	8.287	3.937	4.350	1.896	1.505	10	400	299
93	Xã Điện Trung	Điện Bàn	5.430	2.587	2.843	1.235	993	1	272	192
94	Xã Điện Phong	Điện Bàn	10.376	5.113	5.263	2.369	1.620	7	421	326
95	Xã Điện Minh	Điện Bàn	11.481	5.581	5.900	2.786	1.772	6	415	427
96	Xã Điện Phương	Điện Bàn	14.809	7.190	7.619	3.501	2.324	1	551	395
97	Thị trấn Nam Phước	Duy Xuyên	22.911	11.068	11.843	5.411	3.467	5	796	808
98	Xã Duy Thu	Duy Xuyên	3.870	1.898	1.972	879	707	7	190	241
99	Xã Duy Phú	Duy Xuyên	3.829	1.882	1.947	914	671	4	147	206
100	Xã Duy Tân	Duy Xuyên	5.177	2.515	2.662	1.188	954	2	234	210
101	Xã Duy Hòa	Duy Xuyên	8.990	4.327	4.663	2.157	1.471	8	344	305
102	Xã Duy Châu	Duy Xuyên	6.973	3.395	3.578	1.542	1.255	7	293	313
103	Xã Duy Trinh	Duy Xuyên	7.818	3.730	4.088	1.837	1.146	3	282	303
104	Xã Duy Sơn	Duy Xuyên	10.394	5.024	5.370	2.429	1.620	5	354	432
105	Xã Duy Trung	Duy Xuyên	7.866	3.851	4.015	1.908	1.161	1	219	363
106	Xã Duy Phước	Duy Xuyên	12.706	6.116	6.590	3.013	2.076	4	538	485
107	Xã Duy Thành	Duy Xuyên	7.321	3.587	3.734	1.602	1.194	4	261	326
108	Xã Duy Vinh	Duy Xuyên	10.316	5.124	5.192	2.384	1.448	8	323	349

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
109	Xã Duy Nghĩa	Duy Xuyên	10.650	5.267	5.383	2.836	1.226	5	249	313
110	Xã Duy Hải	Duy Xuyên	7.865	3.898	3.967	2.140	929	5	207	276
111	Thị trấn Đông Phú	Quế Sơn	7.563	3.649	3.914	1.910	1.368	5	212	351
112	Xã Quế Xuân 1	Quế Sơn	7.598	3.655	3.943	1.792	1.450	3	249	472
113	Xã Quế Xuân 2	Quế Sơn	5.531	2.581	2.950	1.335	1.067	4	236	293
114	Xã Quế Phú	Quế Sơn	9.454	4.515	4.939	2.182	1.690	8	305	516
115	Xã Hương An	Quế Sơn	7.033	3.383	3.650	1.674	1.109	67	225	269
116	Xã Quế Mỹ	Quế Sơn	9.708	4.642	5.066	2.242	1.477	4	298	472
118	Xã Quế Hiệp	Quế Sơn	3.971	1.973	1.998	941	606	13	86	209
119	Xã Quế Thuận	Quế Sơn	6.200	2.995	3.205	1.371	1.158	3	188	446
124	Xã Quế Long	Quế Sơn	4.338	2.169	2.169	925	725	3	149	237
125	Xã Quế Châu	Quế Sơn	6.022	2.913	3.109	1.250	1.231	7	206	658
126	Xã Quế Phong	Quế Sơn	4.934	2.352	2.582	1.070	1.069	8	238	346
127	Xã Quế An	Quế Sơn	4.397	2.043	2.354	997	992	3	192	330
128	Xã Quế Minh	Quế Sơn	4.072	2.017	2.055	825	903	5	138	375
117	Xã Quế Trung	Nông Sơn	8.458	4.172	4.286	2.210	1.272	13	277	378
120	Xã Ninh Phước	Nông Sơn	4.847	2.444	2.403	1.105	879	12	164	320
121	Xã Phước Ninh	Nông Sơn	2.619	1.311	1.308	593	408	5	53	166
122	Xã Quế Lộc	Nông Sơn	5.342	2.640	2.702	1.227	916	10	157	321
123	Xã Sơn Viên	Nông Sơn	2.734	1.363	1.371	657	453	2	94	113
129	Xã Quế Lâm	Nông Sơn	2.678	1.318	1.360	726	452	2	87	230
130	Thị trấn Thạnh Mỹ	Nam Giang	7.616	3.828	3.788	2.695	630	3.791	60	108
131	Xã Laêê	Nam Giang	930	483	447	283	55	899	3	42
132	Xã Chợ Chun	Nam Giang	978	503	475	351	75	971	17	42
133	Xã Zuôich	Nam Giang	1.365	681	684	467	97	1.335	14	38
134	Xã Tà Pơơ	Nam Giang	1.294	639	655	475	78	1.207	3	19
135	Xã La Dêê	Nam Giang	1.440	732	708	436	124	1.404	11	29
136	Xã Đắc Tôi	Nam Giang	868	440	428	280	83	857	7	14

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
137	Xã Chà Vål	Nam Giang	3.062	1.534	1.528	1.003	195	2.691	34	44
138	Xã Tà Bỉnh	Nam Giang	2.413	1.224	1.189	772	192	2.177	16	63
139	Xã Cà Dy	Nam Giang	3.594	1.837	1.757	1.212	234	3.167	39	105
140	Xã Đắc Pre	Nam Giang	1.396	746	650	466	87	1.370	6	37
141	Xã Đắc Pring	Nam Giang	1.167	579	588	430	48	1.119	3	54
142	Thị trấn Khâm Đức	Phước Sơn	7.318	3.646	3.672	2.343	480	2.485	29	89
143	Xã Phước Xuân	Phước Sơn	1.222	605	617	417	96	1.088	5	16
144	Xã Phước Hiệp	Phước Sơn	2.477	1.269	1.208	953	152	1.591	9	27
145	Xã Phước Hoà	Phước Sơn	1.394	704	690	557	71	1.262	0	12
146	Xã Phước Đức	Phước Sơn	2.211	1.124	1.087	736	132	1.607	14	29
147	Xã Phước Năng	Phước Sơn	2.345	1.214	1.131	808	144	2.207	18	26
148	Xã Phước Mỹ	Phước Sơn	1.698	859	839	651	107	1.640	14	13
149	Xã Phước Chánh	Phước Sơn	2.899	1.482	1.417	1.131	128	2.719	8	16
150	Xã Phước Công	Phước Sơn	863	457	406	314	38	790	1	10
151	Xã Phước Kim	Phước Sơn	1.032	517	515	426	33	984	1	10
152	Xã Phước Lộc	Phước Sơn	987	568	419	331	56	852	4	6
153	Xã Phước Thành	Phước Sơn	1.891	932	959	789	79	1.773	8	7
154	Thị trấn Tân Bình	Hiệp Đức	6.249	3.055	3.194	1.735	858	11	129	186
155	Xã Hiệp Hòa	Hiệp Đức	1.639	849	790	407	249	6	43	36
156	Xã Hiệp Thuận	Hiệp Đức	1.558	737	821	424	299	1	50	70
157	Xã Quê Thọ	Hiệp Đức	7.380	3.590	3.790	1.832	1.382	13	236	447
158	Xã Bình Lâm	Hiệp Đức	6.682	3.234	3.448	1.698	1.192	16	280	323
159	Xã Sông Trà	Hiệp Đức	2.513	1.269	1.244	942	177	1.313	19	30
160	Xã Phước Trà	Hiệp Đức	2.010	1.034	976	842	82	1.912	1	20
161	Xã Phước Gia	Hiệp Đức	1.290	661	629	523	67	1.183	5	25
162	Xã Quế Lưu	Hiệp Đức	2.596	1.324	1.272	667	426	4	92	92
163	Xã Thăng Phước	Hiệp Đức	2.584	1.299	1.285	708	403	2	84	92
164	Xã Bình Sơn	Hiệp Đức	2.626	1.278	1.348	663	516	1	113	187

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
165	Thị trấn Hà Lam	Thăng Bình	17.425	8.500	8.925	4.298	2.553	3	389	536
166	Xã Bình Dương	Thăng Bình	7.239	3.494	3.745	1.867	1.020	1	259	245
167	Xã Bình Giang	Thăng Bình	8.237	3.977	4.260	1.724	1.547	3	419	333
168	Xã Bình Nguyên	Thăng Bình	6.888	3.347	3.541	1.675	992	2	182	284
169	Xã Bình Phục	Thăng Bình	9.261	4.627	4.634	1.957	1.401	5	302	292
170	Xã Bình Triều	Thăng Bình	9.545	4.796	4.749	2.330	1.450	9	289	331
171	Xã Bình Đào	Thăng Bình	7.239	3.541	3.698	1.781	1.189	10	215	293
172	Xã Bình Minh	Thăng Bình	8.472	4.148	4.324	2.224	946	14	213	202
173	Xã Bình Lãnh	Thăng Bình	5.169	2.518	2.651	1.107	1.123	3	220	334
174	Xã Bình Trị	Thăng Bình	5.356	2.575	2.781	1.191	1.038	6	244	343
175	Xã Bình Định Bắc	Thăng Bình	4.767	2.324	2.443	1.011	772	-	158	190
176	Xã Bình Định Nam	Thăng Bình	3.865	1.854	2.011	833	865	2	167	335
177	Xã Bình Quý	Thăng Bình	11.515	5.726	5.789	2.369	1.878	9	367	525
178	Xã Bình Phú	Thăng Bình	3.457	1.668	1.789	792	647	3	148	194
179	Xã Bình Chánh	Thăng Bình	3.580	1.733	1.847	845	602	4	134	138
180	Xã Bình Tú	Thăng Bình	12.256	6.098	6.158	2.800	1.918	5	398	403
181	Xã Bình Sa	Thăng Bình	7.109	3.442	3.667	1.534	1.305	-	326	315
182	Xã Bình Hải	Thăng Bình	6.230	3.073	3.157	1.450	912	5	220	254
183	Xã Bình Quế	Thăng Bình	5.413	2.625	2.788	1.174	993	5	242	278
184	Xã Bình An	Thăng Bình	11.194	5.492	5.702	2.672	1.893	5	407	429
185	Xã Bình Trung	Thăng Bình	11.120	5.566	5.554	2.660	1.605	5	275	431
186	Xã Bình Nam	Thăng Bình	8.389	4.113	4.276	2.101	1.375	6	358	265
187	Thị trấn Tiên Kỳ	Tiên Phước	7.637	3.792	3.845	1.976	999	11	146	295
188	Xã Tiên Sơn	Tiên Phước	3.076	1.508	1.568	750	620	1	103	230
189	Xã Tiên Hà	Tiên Phước	3.339	1.667	1.672	842	549	5	102	161
190	Xã Tiên Cẩm	Tiên Phước	2.940	1.467	1.473	678	404	2	83	148
191	Xã Tiên Châu	Tiên Phước	4.124	2.055	2.069	1.106	624	6	119	270
192	Xã Tiên Lãnh	Tiên Phước	5.482	2.749	2.733	1.677	593	5	129	237

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
193	Xã Tiên Ngọc	Tiên Phước	2.231	1.093	1.138	715	230	6	55	69
194	Xã Tiên Hiệp	Tiên Phước	4.200	2.177	2.023	1.046	449	1	83	120
195	Xã Tiên Cảnh	Tiên Phước	8.871	4.456	4.415	2.410	1.187	14	219	479
196	Xã Tiên Mỹ	Tiên Phước	5.035	2.436	2.599	1.258	833	7	158	265
197	Xã Tiên Phong	Tiên Phước	3.483	1.682	1.801	913	607	11	88	276
198	Xã Tiên Thọ	Tiên Phước	5.307	2.638	2.669	1.311	881	-	161	205
199	Xã Tiên An	Tiên Phước	4.027	1.996	2.031	1.083	471	84	89	198
200	Xã Tiên Lộc	Tiên Phước	3.486	1.734	1.752	884	550	10	114	185
201	Xã Tiên Lập	Tiên Phước	3.001	1.544	1.457	882	353	143	51	176
202	Thị trấn Trà My	Bắc Trà My	7.253	3.539	3.714	2.139	749	1.033	73	95
203	Xã Trà Sơn	Bắc Trà My	3.221	1.688	1.533	1.071	312	1.431	53	62
204	Xã Trà Kót	Bắc Trà My	1.532	798	734	545	117	1.464	17	28
205	Xã Trà Nú	Bắc Trà My	1.491	803	688	524	127	1.354	18	10
206	Xã Trà Đông	Bắc Trà My	2.565	1.321	1.244	730	339	11	65	65
207	Xã Trà Dương	Bắc Trà My	2.959	1.488	1.471	769	371	10	63	87
208	Xã Trà Giang	Bắc Trà My	2.860	1.423	1.437	930	262	1.142	50	51
209	Xã Trà Bui	Bắc Trà My	6.160	3.176	2.984	2.655	436	5.951	82	80
210	Xã Trà Đốc	Bắc Trà My	2.834	1.474	1.360	1.135	194	2.742	3	38
211	Xã Trà Tân	Bắc Trà My	2.307	1.179	1.128	853	191	1.311	19	40
212	Xã Trà Giác	Bắc Trà My	3.002	1.563	1.439	1.053	183	2.873	40	18
213	Xã Trà Giáp	Bắc Trà My	3.262	1.648	1.614	1.159	277	3.129	37	43
214	Xã Trà Ka	Bắc Trà My	1.889	950	939	653	133	1.827	19	51
215	Xã Trà Leng	Nam Trà My	2.258	1.163	1.095	1.000	105	2.152	9	18
216	Xã Trà Don	Nam Trà My	3.429	1.756	1.673	1.417	129	3.312	10	9
217	Xã Trà Tập	Nam Trà My	2.908	1.476	1.432	1.350	88	2.724	18	16
218	Xã Trà Mai	Nam Trà My	5.288	2.646	2.642	1.896	219	3.596	12	96
219	Xã Trà Cang	Nam Trà My	4.174	2.162	2.012	1.809	180	4.053	24	36
220	Xã Trà Linh	Nam Trà My	2.991	1.533	1.458	1.031	186	2.855	2	30

STT	Xã/Phường/TT	Huyện/thị xã/thành phố	Dân số (người)			Đối tượng dễ bị tổn thương				
			Tổng số	Nam	Nữ	Trẻ em dưới 16 tuổi	Số người trên 60 tuổi	Dân tộc thiểu số	Người cao tuổi trên 80	Người tàn tật
221	Xã Trà Nam	Nam Trà My	3.326	1.696	1.630	1.224	186	3.166	37	40
222	Xã Trà Don	Nam Trà My	2.324	1.191	1.133	910	128	2.207	18	40
223	Xã Trà Vân	Nam Trà My	2.687	1.375	1.312	993	170	2.596	34	45
224	Xã Trà Vinh	Nam Trà My	1.921	993	928	685	102	1.855	12	21
225	Thị trấn Núi Thành	Núi Thành	12.902	6.356	6.546	3.418	1.427	8	239	256
226	Xã Tam Xuân I	Núi Thành	13.477	6.581	6.896	3.423	1.880	3	339	570
227	Xã Tam Xuân II	Núi Thành	11.460	5.519	5.941	2.830	1.640	13	319	446
228	Xã Tam Tiến	Núi Thành	11.026	5.468	5.558	2.584	1.590	6	329	455
229	Xã Tam Sơn	Núi Thành	4.030	1.996	2.034	1.142	580	6	141	124
230	Xã Tam Thạnh	Núi Thành	3.880	1.964	1.916	1.068	535	6	75	126
231	Xã Tam Anh Bắc	Núi Thành	6.399	3.105	3.294	1.663	780	6	170	166
232	Xã Tam Anh Nam	Núi Thành	9.621	4.751	4.870	2.503	1.284	4	265	339
233	Xã Tam Hòa	Núi Thành	9.028	4.474	4.554	2.101	1.184	4	316	165
234	Xã Tam Hiệp	Núi Thành	12.621	6.236	6.385	3.324	1.541	9	338	335
235	Xã Tam Hải	Núi Thành	6.681	3.309	3.372	1.506	1.064	4	192	311
236	Xã Tam Giang	Núi Thành	6.831	3.370	3.461	1.824	915	-	208	135
237	Xã Tam Quang	Núi Thành	12.978	6.429	6.549	3.343	1.513	2	266	506
238	Xã Tam Nghĩa	Núi Thành	11.719	5.816	5.903	3.032	1.572	96	349	259
239	Xã Tam Mỹ Tây	Núi Thành	5.492	2.734	2.758	1.380	851	3	163	210
240	Xã Tam Mỹ Đông	Núi Thành	6.464	3.198	3.266	1.653	934	9	192	223
241	Xã Tam Trà	Núi Thành	3.112	1.605	1.507	930	328	1.094	44	103

Phụ lục III.

CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Tên Khu công nghiệp/Cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)
A	Khu công nghiệp		28.133,26
1	Khu kinh tế mở Chu Lai	Núi Thành, Tam Kỳ	27.040,00
2	Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Điện Bàn	390,00
3	Khu Công nghiệp Đông Quế Sơn	Quế Sơn	211,26
4	Khu công nghiệp Thuận Yên	Tam Kỳ	127,00
5	Khu công nghiệp Phú Xuân	Phú Ninh	365,00
B	Cụm công nghiệp		1.522,31
I	Huyện Bắc Trà My		11,40
1	CCN Tinh dầu quế	Thị trấn Trà My	11,40
II	Huyện Duy Xuyên		59,49
2	CCN Tây An	Xã Duy Trung	51,17
3	CCN Đông Yên	Xã Duy Trinh	8,32
III	Huyện Đại Lộc		421,29
4	CCN Đồng Mạn	Xã Đại Hiệp	10,60
5	CCN Khu 5	Thị trấn Ái Nghĩa	3,96
6	CCN Mỹ An	Xã Đại Quang	7,20
7	CCN Đại Đồng 1	Xã Đại Đồng	16,29
8	CCN Đại Đồng 2	Xã Đại Đồng	49,35
9	CCN Đại An	Xã Đại Nghĩa	75,00
10	CCN Đại Hiệp	Xã Đại Hiệp	50,00
11	CCN Đại Nghĩa 2	Xã Đại Nghĩa	25,00
12	CCN Đại Quang 2	Xã Đại Quang	48,83
13	CCN Đại Chánh 2	Xã Đại Chánh	42,51
14	CCN Ấp 5	Xã Đại Nghĩa	20,50
15	CCN Mỹ An 2	Xã Đại Quang	13,30
16	CCN Đông Phú	Xã Đại Hiệp	45,00
17	CCN Đại Nghĩa 1	Xã Đại Nghĩa	13,75
IV	Thị xã Điện Bàn		255,53
18	CCN Thương Tín	P. Điện Nam Đông	39,73
19	CCN Nam Dương	P. Điện Nam Đông	46,18
20	CCN An Lưu	P. Điện Nam Đông	48,90
21	CCN Trắng Nhật 1	Xã Điện Thắng Trung	52,47
22	CCN Trắng Nhật 2	Xã Điện Hoà	25,37
23	CCN Cẩm Sơn	Xã Điện Tiến	26,93
24	CCN Bò Mung	Xã Điện Thắng Bắc	5,73
25	CCN Vân Ly	Xã Điện Quang	3,00
26	CCN Làng nghề Đông Khương	Xã Điện Phương	7,22
V	Huyện Đông Giang		7,20
27	CCN Thôn Bốn	Xã 3	7,20
VI	Huyện Hiệp Đức		54,71
28	CCN Bà Huỳnh	Xã Sông Trà	10,00
29	CCN Sông Trà	Xã Sông Trà	4,00

STT	Tên Khu công nghiệp/Cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)
30	CCN An Tráng	Xã Bình Sơn	5,00
31	CCN Quế Thọ	Xã Quế Thọ	4,95
32	CCN Quế Thọ 2	Xã Quế Thọ	1,48
33	CCN Tân An	Thị trấn Tân An	5,29
34	CCN Gò Hoang	Xã Bình Lâm	5,99
35	CCN Quế Thọ 3	Xã Quế Thọ	18,00
VII	Thành phố Hội An		30,33
36	CCN Thanh Hà	Phường Thanh Hà	30,33
VIII	Huyện Nam Giang		37,20
37	CCN Thôn Hoa	Thị trấn Thạch Mỹ	37,20
IX	Huyện Nam Trà My		5,00
38	CCN Trà Mai - Trà Don	Xã Trà Don	5,00
X	Huyện Nông Sơn		15,00
39	CCN Nông Sơn	Xã Quế Trung	15,00
XI	Huyện Núi Thành		91,73
40	CCN Khối 7	Thị trấn Núi Thành	11,40
41	CCN Nam Chu Lai	Xã Tam Nghĩa	60,20
42	CCN Tam Mỹ Tây	Xã Tam Mỹ Tây	20,13
XII	Huyện Phú Ninh		105,42
43	CCN Tam Đàn	Xã Tam Đàn	15,20
44	CCN Chợ Lò	Xã Tam Thái	32,60
45	CCN Phú Mỹ	Xã Tam Phước	27,15
46	CCN Đồi 30	Thị trấn Phú Thịnh	30,47
XIII	Huyện Quế Sơn		119,27
47	CCN Quế Cường	Xã Quế Cường	48,46
48	CCN Đông Phú 1	Thị trấn Đông Phú	46,40
49	CCN Hương An	Xã Hương An	24,41
XIV	Thành phố Tam Kỳ		81,95
50	CCN Trường Xuân I	Phường Trường Xuân	16,50
51	CCN Trường Xuân II	Phường Trường Xuân	32,15
52	CCN Trường Xuân – Thuận Yên	Phường Trường Xuân	33,30
XV	Huyện Tây Giang		13,75
53	CCN Ch'nooc	Xã Ch'om	8,75
54	CCN Bhalêê	Xã Bhalêê	5,00
XVI	Huyện Thăng Bình		172,34
55	CCN Hà Lam – Chợ Được	Thị trấn Hà Lam	83,00
56	CCN Kế Xuyên – Quán Gò	Xã Bình An	3,34
57	CCN Bình An	Xã Bình Định Bắc	10,00
58	CCN Dốc Tranh	Xã Bình Lãnh	10,00
59	CCN Rừng Lãm	Xã Bình Trị	10,00
60	CCN Bình Hoà	Xã Bình Giang	50,00
61	CCN Quý Xuân	Xã Bình Quý	6,00
XVII	Huyện Tiên Phước		40,70
62	CCN Bình Yên	Thị trấn Tiên Kỳ	14,70
63	CCN Tài Đa	Xã Tiên Phong	20,00
64	CCN số 1 Tiên Cảnh	Xã Tiên Cảnh	6,00

Phụ lục IV.

DANH MỤC HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Tên công trình	Địa điểm	Dung tích (Nghìn m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Trách nhiệm quản lý
A	Hồ chứa					
I	Hồ chứa nước lớn					
1	Phú Ninh	Tam Ngọc - Phú Ninh	344.000	40	620	CT TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam
2	Khe Tân	Đại Chánh - Đại Lộc	55.720	22,8	1721,8	
3	Việt An	Bình Lâm - Hiệp Đức	22.950	35	495	
4	Vĩnh Trinh	Duy Châu - Duy Xuyên	20.740	17,9	331,9	
5	Thái Xuân	Tam Hiệp - Núi Thành	12.034	24,8	220	
6	Thạch Bàn	Duy Phú - Duy Xuyên	9.870	20	776	
7	Phú Lộc	Duy Sơn - Duy Xuyên	3.510	11,3	250,9	
8	Hố Giang	Quế Long - Quế Sơn	5.050	22,2	353	
9	Đông Tiễn	Bình Trị - Thăng Bình	7.690	23	344,9	
10	Phước Hà	Bình Phú - Thăng Bình	6.340	19,1	560	
11	Cao Ngạn	Bình Lãnh - Thăng Bình	3.800	23	220	
12	An Long	Quế Phong - Quế Sơn	2.040	26	286,5	
13	Nước Rôn	Trà Dương - Bắc Trà My	580	19,2	165	
14	Cây Thông	Quế Thuận - Quế Sơn	990	20	124,3	
15	Đá Vách	Tiên Cảnh - Tiên Phước	800	16	165	
16	Trà Cân	Đại Hiệp - Đại Lộc	1.800	15	148	UBND huyện Đại Lộc
17	Cây Sanh	Tam Vinh - Phú Ninh	609	21	198	UBND huyện Phú Ninh

TT	Tên công trình	Địa điểm	Dung tích (Nghìn m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Trách nhiệm quản lý
18	Bàu Vang	Tam Mỹ Tây - Núi Thành	1.000	17,5	220	UBND huyện Núi Thành
19	Tam Bảo	Quế Lưu - Hiệp Đức	2.213	20,2	79,5	UBND huyện Hiệp Đức
20	Bà Sơn	Quế Thọ - Hiệp Đức	473	23,5	180	
21	An Tây	Quế Thọ - Hiệp Đức	410	16,5	313	
22	Suối Tiên	Quế Hiệp - Quế Sơn	873	24,7	294	UBND huyện Quế Sơn
II Hồ chứa nước vừa						
23	Hương Mao	Phú Thọ - Quế Sơn	1.140	14	120	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam
24	Trung Lộc	Quế Trung - Nông Sơn	1.950	13	331	
25	Hồ Lau	Tam Dân - Phú Ninh	1.085	14	136	UBND huyện Phú Ninh
26	Đập Đá	Tam Dân - Phú Ninh	402	10	120	
27	Nước Zút	Phước Năng - Phước Sơn	763	14,8	236	UBND huyện Phước Sơn
28	Bà Xá	Phước Hiệp - Phước Sơn	56	10,2	50	
29	Cây Sơn	Duy Trung - Duy Xuyên	1.198	10,7	151	UBND huyện Duy Xuyên
30	Khe Cát	Duy Trung - Duy Xuyên	944	8,7	607,4	
31	Đồng Nhơn	Tam Mỹ Tây - Núi Thành	2.953	12,8	230	UBND huyện Núi Thành
32	Hồ Mây	Tam Nghĩa - Núi Thành	1.500	14	80	
33	Hồ Cái	Tam Mỹ Đông - Núi Thành	1.104	11	187	
34	Hồ Trầu	Tam Hiệp - Núi Thành	450	10,5	337	
35	Hóc Cỏ	Tam Nghĩa - Núi Thành	296	10,5	134,9	
36	Thắng Lợi	Tiên Sơn - Tiên Phước	45	10,5	88	UBND huyện Tiên Phước

TT	Tên công trình	Địa điểm	Dung tích (Ngàn m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Trách nhiệm quản lý
37	Phước Bình	Quế Lộc - Nông Sơn	1.217	14,2	353	UBND huyện Nông Sơn
38	Hóc Hạ	Quế Lộc - Nông Sơn	740	14	189	
39	Dùi Chuyên	Quế Phước - Nông Sơn	138	10	154	
40	Hố Cái	Quế Trung - Nông Sơn	70	10	219	
41	Bình Hòa	Quế Bình - Hiệp Đức	107	11	150	UBND huyện Hiệp Đức
42	Vũng Tôm	Quế Hiệp - Quế Sơn	75	12	69	UBND huyện Quế Sơn
43	Đá Chồng	Quế Xuân 2 - Quế Sơn	55	10	97	
III Hồ chứa nước nhỏ						
44	Hố Chinh	Đại Tân - Đại Lộc	220	7,7	260	UBND huyện Đại Lộc
45	Hóc Lách	Đại Thanh - Đại Lộc	250	7	263	
46	Cây Xoay	Đại Hồng - Đại Lộc	350	8	160	
47	Cửu Kiến	Đại Đồng - Đại Lộc	250	7	150	
48	Ố Ồ	Đại Đồng - Đại Lộc	200	8	100	
49	Mười Tấn	Đại Nghĩa - Đại Lộc	50	3,7	220	
50	Chấn Sơn	Đại Hưng - Đại Lộc	150	6,5	302	
51	Khe Bò	Đại Hồng - Đại Lộc	82	5	65	
52	Ma Phan	Tam Lộc - Phú Ninh	166	6,6	302	UBND huyện Phú Ninh
53	Mùa Thu	Khâm Đức - Phước Sơn	178	4,8	414	UBND huyện Phước Sơn
54	Nước Rin	Trà Giáp - Bắc Trà My	150	7	42	UBND huyện Bắc Trà My
55	Dương Hòa	Trà Sơn - Bắc Trà My	77	3	100	
56	Hóc Bàu	Duy Phú - Duy Xuyên	350	5	100	UBND huyện
57	Đồng Minh	Duy Phú - Duy Xuyên	350	4	150	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Dung tích (Ngàn m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Trách nhiệm quản lý
58	Hóc Két	Duy Thu - Duy Xuyên	254	7	196	Duy Xuyên
59	3 tháng 2	Duy Sơn - Duy Xuyên	164	4	24,8	
60	Đập Quang	Tam Nghĩa - Núi Thành	300	4	120	UBND huyện Núi Thành
61	Đập Phấn	Tiên Phong - Tiên Phước	104	9,2	69	UBND huyện Tiên Phước
62	Hố Quờn	Tiên Kỳ - Tiên Phước	160	8	83	
63	Chủ Bò	Tiên Mỹ - Tiên Phước	149	7,6	60	
64	Thành Công	Tiên An - Tiên Phước	111	9,5	135	
65	Đồng Chùa	Tiên Kỳ - Tiên Phước	40	6	47	
66	Hố Quốc	Tiên Lộc - Tiên Phước	50	9	64	
67	Hóc Hương	Quế Trung - Nông Sơn	70	3	38	UBND huyện Nông Sơn
68	Xài Bai	Quế Lâm - Nông Sơn	37	5	15	
69	Hóc Thầy	Quế Trung - Nông Sơn	14	7	120	
70	An Vang	Thăng Phước - Hiệp Đức	96	7	294	UBND huyện Hiệp Đức
71	Vũng Nỏ	Bình Lâm - Hiệp Đức	61	9,5	75	
72	Khuy Ủy	Phước Trà - Hiệp Đức	22	6	56	
73	Hố Giếng	Quế Phong - Quế Sơn	87	8	120	UBND huyện Quế Sơn
B	Đập dâng					
1	Bàu Nít	Điện Hòa - Điện Bàn		7,5	36	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam
2	Thanh Quýt	Điện Thắng Bắc - Điện Bàn		7,5	30	
3	Duy Thành	Duy Thành - Duy Xuyên		5,1	248	

Phụ lục V.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện lượng (triệu kWh)
1	A Vương	MaCooih, Dang - Đông Giang	210,00	737,35
2	Sông Côn 2 (B1)	Sông Côn, A Ting, Jơ Ngây và Cà Dăng - Đông Giang	3,00	10,20
	Sông Côn 2 (B2)		60,00	199,50
3	Sông Tranh 2	Trà Đốc và Trà Tân - Bắc Trà My	190,00	679,60
4	Đăk Mi 4 (A)	P.Hiệp, P.Chánh, P.Kim, P.Xuân, P.Đức và TT Khâm Đức - Phước Sơn	148,00	589,34
	Đăk Mi 4 (B)		42,00	163,17
5	Sông Bung 4	Tà Bhing, ZuôiH và Chà Vål - Nam Giang	156,00	586,25
6	Sông Bung 5	Mà Cooih-ĐGiang và Thạnh Mỹ-N.Giang	57,00	187,06
7	Sông Bung 6	Mà Cooih-Đ.Giang và Thạnh Mỹ-N.Giang	29,00	120,52
8	Đăk Mi 3	P.Công, P.Lộc và Phước Chánh-Phước Sơn	63,00	211,90
9	Sông Bung 2	ZuôiH và La Ê Ê - Nam Giang	100,00	425,57
10	Đăk Mi 2	Phước Lộc - Phước Sơn	147,00	439,40
11	Sông Cùg	Đại Lãnh - Đại Lộc	1,30	5,70
12	Đại Đồng	Đại Đồng - Đại Lộc	0,60	3,30
13	Khe Diên	Phước Ninh - Nông Sơn	15,00	40,71
14	Za Hung	Za Hung, Macooih - Đông Giang	30,00	122,70
15	Trà Linh 3	Trà Nam - Nam Trà My	7,20	29,64
16	An Diêm 2	Xã Ba-Đ.Giang và Đại Hung-Đại Lộc	15,60	78,30
17	Đăk Mi 4C	Phước Hiệp - Phước Sơn	18,00	69,10
18	Tà Vi	Trà Giác - Bắc Trà My	3,00	11,90
19	Sông Bung 4A	Mà Cooih-Đ.Giang và Thạnh Mỹ-N.Giang	49,00	149,59
20	Đăk Sa	Phước Đức - Phước Sơn	1,96	8,45
21	A Vương 3	A Vương - Tây Giang	4,80	18,98
22	Đăk Pring	Cha Vål - Nam Giang	7,50	30,44
23	Sông Tranh 3	Tiên Lãnh, Tiên Phước; xã Trà Đốc và Trà Sơn, Bắc Trà My; xã Phước Gia, Hiệp Đức	62,00	230,70
24	Tr' Hy	Tr'Hy - Tây Giang	30,00	117,40
25	Sông Tranh 4	Quế Lưu - Hiệp Đức	48,00	188,40

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện lượng (triệu kWh)
26	Nước Biều	Trà Cang và Trà Don - Nam Trà My	14,00	49,05
27	Đăk Di 1	Trà Don, Trà Nam - Nam Trà My	28,00	98,34
28	Chà Vål	Cha Vål - Nam Giang	7,00	24,54
29	Sông Bung 3A	Zuôih và Chà Vål - Nam Giang	20,00	73,30
30	Đăk Di 2	Trà Don - Nam Trà My	20,00	68,26
31	Nước Chè	Phước Mỹ, Ph.Năng - Phước Sơn	30,00	93,00
32	Sông Bung 3	La ÊÊ - Nam Giang	7,50	29,25
33	A Vương 5	Za Hung, A Rooi và TT P'Rao - Đông Giang	8,00	31,59
34	Nước Brou	Trà Tập - Nam Trà My	7,00	26,42
35	Trà Linh 2	Trà Cang - Nam Trà My	18,00	61,15
36	Đăk Pring 2	Cha Vål - Nam Giang	8,00	29,80
37	Tầm Phục	Phước Ninh - Nông Sơn	2,40	6,86
38	A Vương 4	A Vương-T.Giang và TT P'rao-Đ.Giang	10,00	46,27
39	A Banh	Tr'Hy - Tây Giang	4,20	14,23
40	Đăk Di 4	Trà Mai - Nam Trà My	19,20	59,52
41	Trà Linh 1	Trà Linh và Trà Cang - Nam Trà My	29,60	96,43
42	Tắc Lê	Trà Nam - Nam Trà My	20,80	63,78
43	Nước Lah 1	Trà Vân - Nam Trà My	4,00	13,32
44	Nước Lah 2	Trà Don - Nam Trà My	7,00	23,17
45	Trà Leng 1	Trà Don - Nam Trà My	12,00	41,51
46	Trà Leng 2	Trà Don - Nam Trà My	18,00	61,22

Phụ lục VI.

DANH MỤC VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Địa phương/ Đơn vị	Tên phương tiện, dụng cụ cứu hộ, cứu nạn													
		Tàu, thuyền	Ca nô	Ghe	Xe cứu hộ	Xe ô tô	Xe cứu thương	Máy cưa	Máy phát điện	Đèn	Nhà bạt	Bộ đàm cầm tay	Phao bè	Phao cứu sinh	Áo phao
1	Điện Bàn	77	6	47		81		51	24		12		2	537	895
2	Thăng Bình		3				2	15							151
3	Duy Xuyên	17	62			39	5	21	25					730	500
4	Nam Giang		3			53	3		3		2			95	150
5	Hội An	65	5			20		9	40		11	76		1.000	1.200
6	Quế Sơn		2			75			10					286	490
7	Nông Sơn	1													420
8	Phú Ninh	6	2					10	12	159	11	12	7	415	460
9	Núi Thành	4	6			7		1	1		24		7	221	420
10	Bắc Trà My	1		26		65	2	28	15	130	10	16	5	385	340
11	Nam Trà My	1													50
12	Phước Sơn	2				20		5	5	20	4		1	40	110
13	Tây Giang					8	3	66	15	259	3	5		30	330
14	Đại Lộc	80	20	833		282		97	65	331	1			330	1.616
15	Tiên Phước	16						3	6	420	8			320	300
16	Đông Giang														264
17	Tam Kỳ		3	64				25	17	105	17		7	1.066	1.046
18	Hiệp Đức					122									
19	Công an tỉnh	2	35	4	4	88	2	28	35	223	17	195	37	1.433	1.542
20	Quân sự tỉnh		22			6	1	5			34		7	200	500
21	Biên phòng	5	9			14									350
Tổng cộng:		277	178	974	4	880	18	364	273	1.647	154	304	73	7.088	11.134

Phụ lục VII.

TỔNG HỢP LỰC LƯỢNG HUY ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên địa phương, đơn vị	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Văn phòng thường trực các cấp	Lực lượng vũ trang tham gia khi có bão				Thanh niên xung kích
				Quân sự	Biên phòng	Công an	Dân quân	
1	Núi Thành	594	72	70	70	40	615	1.056
2	Thăng Bình	328	84	126	15	136	550	
3	Duy Xuyên	365	74	124		121	525	686
4	Điện Bàn	694	217	180		64	729	2.058
5	Nam Giang	260	6	44	54	75	182	184
6	Phú Ninh	348	61	74		43	442	427
7	Hội An	300	42	50	40	80	150	350
8	Quế Sơn	392	49	20		173	153	268
9	Nông Sơn	149	55	150		35	80	
10	Tiên Phước	180	60	90		96	265	343
11	Đại Lộc	288	74	140		255	1.211	1.211
12	Nam Trà My	110	22	100		65	300	
13	Tây Giang	341	57	45	72	55	100	700
14	Đông Giang	147	25	77		77	285	710
15	Phước Sơn	60	32	84		35	166	120
16	Bắc Trà My	372	39	88		90	403	814
17	Hiệp Đức	120	20	120		50	371	155
18	Tam Kỳ	170	40	155	80	100	75	453
19	BCH Quân sự			125				

Tổng cộng:	5.218	1.029	1.862	331	1.590	6.602	9.535
-------------------	--------------	--------------	--------------	------------	--------------	--------------	--------------

Phụ lục VIII.

TỔNG HỢP THIẾT HẠI TỪ NĂM 2000 ĐẾN NAY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	DANH MỤC THIẾT HẠI	ĐƠN VỊ	2000 - 2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TỔNG
I	Dân sinh	tỷ đồng	2.294	100		7,5	8,5	32,9	2,5			
1	Người chết	người	481	17		5	8	40	4		46	601
2	Người bị thương	người	1.282	230	2	3	33	115	14	3	360	2.042
3	Nhà sập	cái	26.450	281		9		138	12		652	27.542
4	Nhà bị hư hỏng	cái	410.896	91739	36	243	271	313	104	72	53563	557.237
5	Nhà bị ngập lụt	cái	549.833	60243		50			22000		63751	695.877
II	Nông lâm nghiệp	tỷ đồng	2.195	800		478	352	537,6	219			4.582
III	Thủy lợi	tỷ đồng	336	30		25,6	57,1	562	120			1.131
IV	Giao thông	tỷ đồng	708	95		31,3	114,6	415,7	48			1.412
V	Giáo dục	tỷ đồng	190	10		0,56		14,4	0,235			215
VI	Y tế	tỷ đồng	36					0,1				36
1	Bệnh viện, trạm xa bị hỏng, sập	cái	155	21							86	262
VII	Thủy sản	tỷ đồng	105			6,1	19,3	24,5	43			
1	Tàu thuyền bị hỏng	chiếc	348	43		2					87	480
2	Tàu thuyền bị chìm, trôi	chiếc	480	45				2				527
3	Ao hồ nuôi bị sạt lở	m3	626.392	42104								668.496
4	Thủy sản bị trôi	tấn	2.684	103								2.787
5	DT ao nuôi bị thiệt hại	ha	3.206			18,06	467	92	481		362	4.626
VIII	Điện lực	tỷ đồng	18	20		0,5	0,87	6,6				46
IX	Bưu chính - viễn thông	tỷ đồng	31									31
X	Truyền thanh - truyền hình	tỷ đồng	10									10
XI	Thiệt hại khác	tỷ đồng	832		1,25	0,44	3,63	9,3				847
	TỔNG CỘNG	tỷ đồng	8.772	1000	1,25	550	556	1600	457	37	11000	23.973

Phụ lục IX.

TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH VÀ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
Tổng cộng				13.022.310	
A. Biện pháp phi công trình				492.000	
I. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách					
Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, tổ chức có liên quan	Tháng 4 hàng năm		
Quyết định phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan	Tháng 4 hàng năm		
Bảo đảm hoạt động hành chính của Văn phòng Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	2021-2025		
Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai. Xây dựng kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Sở Xây dựng	Sở Lao động Thương binh và xã hội; Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	2021-2025		
Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trong tỉnh	Sở Tài chính	Sở NN và PTNT, các cơ quan liên quan	2021- 2025		
Xây dựng và ban hành bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện và cấp xã	VPTT BCH PCTT & TKCN cấp tỉnh	Các sở ngành liên quan, BCH PCTT&TKCN các cấp	2021-2022		
Ban hành các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình của hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh; - Các Sở, ngành liên quan; - UBND cấp huyện	Cuối năm 2021		
Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030 theo Quyết định 553/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và PTNT		2021		
II. Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai				23.500	
Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Các cơ quan, đơn vị có các thành viên tham gia Ban chỉ huy	2021-2025		
Xây dựng Văn phòng thường trực BCH PCTT chuyên nghiệp, hoạt động hiệu quả.	Cơ quan TT PCTT và TKCN các cấp	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2021-2025		
Mở các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, UBND cấp huyện	2021 -2025	500	
Rà soát, kiểm tra việc xây dựng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	VPTT BCH PCTT tỉnh	BCH PCTT cấp huyện, cấp xã	Năm 2021, cập nhật		
Đầu tư trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	BCH PCTT và TKCN	Sở Tài chính, Sở KH-ĐT;	2021-2025	1.000	

Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN	Sở Nông nghiệp và PTNT	BCH PCTT các cấp	2021-2025	5.000	
Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở ngành liên quan và UBND cấp huyện, BCH PCTT các cấp	2021-2025		
Cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội		Mặt trận TQVN tỉnh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2021-2025		
Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	BCH PCTT và TKCN tỉnh		2021-2025	3.000	
	BCH PCTT và TKCN cấp huyện			6.000	
	BCH PCTT và TKCN cấp xã			8.000	
III. Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án				39.600	
Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và cập nhật hàng năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Hàng năm	900	
Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông, hồ chứa thủy điện, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đơn vị tư vấn, Sở ngành, UBND cấp huyện	2021-2025	6.000	
Xây dựng các bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, bản đồ phân vùng ngập lụt, bản đồ phân vùng hạn hán, bản đồ phân vùng sạt lở đất, chi tiết đến cấp huyện, cấp xã. Một số địa bàn thường xuyên xảy ra sạt lở đất cần lập bản đồ chi tiết đến cấp thôn với tỉ lệ 1/1000.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đơn vị tư vấn, Sở ngành, UBND cấp huyện	2021-2025	30.000	
Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở ngành liên quan, UBND cấp huyện	2021	200	
Xây dựng phương án ứng phó với hạn hán theo cấp độ rủi ro thiên tai	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	Các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Lập năm 2021, cập nhật hàng năm	500	
Phương án ứng phó lũ lụt theo cấp độ rủi ro thiên tai và cập nhật hàng năm	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	Các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Lập năm 2021, cập nhật hàng năm	500	
Phương án ứng phó với lũ quét và sạt lở đất theo cấp độ rủi ro thiên tai	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	Các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Lập năm 2021, cập nhật hàng năm	500	
Xây dựng Phương án ứng phó với bão, bão lớn, siêu bão theo cấp độ rủi ro thiên tai và cập nhật hàng năm	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	Các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Lập năm 2021, cập nhật hàng năm	500	
Xây dựng Phương án ứng phó với động đất, theo cấp độ rủi ro thiên tai và cập nhật hàng năm	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	Các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Lập năm 2021, cập nhật hàng năm	500	
Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định ứng phó với tình huống xả lũ khẩn cấp, lũ cực lớn, lũ do vỡ đập và đánh giá định lượng tác động cho các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	Các Sở ngành liên quan, BCH PCTT&TKCN các cấp; các đơn vị quản lý hồ chứa nước	2021-2023		
IV. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh				13.900	

Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
Thực hiện xã hội hóa các dịch vụ khí tượng thủy văn trong tỉnh	- Sở Tài nguyên và Môi trường; - Đài KTTV	UBND cấp huyện	2021 - 2025	400	
Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, mực nước, camera giám sát tại các hồ chứa nâng cấp, xây mới và các hồ chứa	- UBND cấp huyện; - Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.	- Sở Tài nguyên và Môi trường; - Công ty TNHH MTV KTTL	2021 -2025	9000	
Lắp đặt thiết bị cảnh báo các khu vực bị ngập sâu: ngầm tràn, trùng thấp; sạt lở đất	- Sở Giao thông vận tải; - UBND cấp huyện	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	2021 -2025	4.500	
V. Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cho cộng đồng				15.000	
Triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giáo dục đào tạo và các sở ban ngành khác	2021-2025	15.000	
VI. Chương trình trồng và bảo vệ rừng				400.000	
Trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn	- Sở Nông nghiệp và PTNT; - UBND cấp huyện	Các Sở, ngành liên quan	2021-2025	400.000	
B. Biện pháp công trình				12.530.310	
I. Đầu tư, nâng cấp công trình PCTT, công trình thủy lợi				9.033.000	
Xây dựng mới 14 hồ chứa nước, 06 trạm bơm, 07 đập dâng	- Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT; - UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	945.400	
Sửa chữa, nâng cấp 26 hồ chứa nước, 37 trạm bơm, 27 đập dâng	- UBND cấp huyện; - Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT; - Công ty TNHH MTV KTTL	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	837.420	
Kiên cố hệ thống kênh mương loại 1, loại 2, loại 3	- UBND cấp huyện - Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT; - Công ty TNHH MTV KTTL	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	653.530	
- Thực hiện đề tài khoa học cấp tỉnh Xác định, cấm mốc hành lang thoát lũ lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn; - Cấm mốc hành lang thoát lũ các tuyến sông, suối chính	- Sở Khoa học và Công nghệ; - Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	- Sở Tài nguyên và MT; - Sở Xây dựng; - Sở Giao thông vận tải; - Sở Tài chính; - UBND các huyện, thị xã, thành phố	2021 -2025	12.000	

Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
Đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp các tuyến kênh tiêu, tiêu úng vùng trũng thấp ở hạ lưu sông Vu Gia, Thu Bồn, sông Tam Kỳ	- UBND cấp huyện; - Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT; - Công ty TNHH MTV KTTL	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	116.000	
Đầu tư xây dựng 85 tuyến kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển	- Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT; - UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	5.847.150	
Đầu tư xây dựng hệ thống đê, kè biển ngăn mặn và bảo vệ bờ biển	- Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT; - UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	368.000	
Đầu tư xây dựng các công trình ngăn mặn, giữ ngọt	Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	153.500	
Đầu tư cải tạo, nâng cấp nâng cao sức chứa các khu neo đậu tàu thuyền	Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	100.000	
II. Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai				2.002.060	
Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà đơn sơ thiếu kiên cố	Sở Xây dựng	Các sở Tài chính, Lao động TBXH, UBND cấp huyện	2021 -2025	931.000	
Xây dựng nhà cộng đồng trú tránh bão, lũ	BCH PCTT và TKCN các cấp	Sở NN và PTNT, các cơ quan liên quan	2021 -2025	100.000	
Di dời, bố trí lại dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai	- Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT; - UBND cấp huyện	Sở NN và PTNT, Sở XD và các cơ quan liên quan	2021 -2025	770.660	
Xây dựng kiên cố các trường THPT kết hợp làm nơi tránh trú thiên tai.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Xây dựng, UBND cấp huyện	2021 -2025	200.400	
III. Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai				1.490.000	
Xây dựng, nâng cấp đường giao thông kết hợp phòng chống thiên tai	Sở Giao thông Vận tải	Các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện	2021 -2025	1.490.000	
IV. Công trình hạ tầng cấp, thoát nước				816.000	
Xây dựng, sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng, UBND cấp huyện		816.000	
VI. Công trình hồ thủy điện				250	

Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
Kiểm tra, rà soát hệ thống cảnh báo vận hành công trình thủy điện các công trình thủy điện	Sở Công thương	Các sở, ngành, địa phương liên quan; các chủ sở hữu/đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	2021 -2025	250	
VII. Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm				5.000	
Bổ sung các trạm KTTV, giám sát và cảnh báo bão, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán	Đài khí tượng thủy văn	Các sở, ngành, các đơn vị liên quan	2021 - 2025	5.000	

Phụ lục IX.1

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KÈ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN CÓ NHU CẦU ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMDT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
I	DANH MỤC ƯU TIÊN						
1	Kè chống bảo vệ bờ biển Hội An	Phường Cửa Đại, Cẩm An	Hội An	1.030	Bờ biển	Đặc biệt nguy hiểm	300.000
2	Kè bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải	xã Tam Hải	Núi Thành	2.000	Bờ biển	Đặc biệt nguy hiểm	200.000
3	Bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Ngọc	Khối Ngân Câu, phường Điện Ngọc, Điện Bàn	Điện Bàn	1.000	Bờ hữu sông Vĩnh Điện	Đặc biệt nguy hiểm	35.000
4	Kè chống sạt lở thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn	Đoạn sông Vu Gia, đoạn qua thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn bị sạt lở khoảng 700m	Điện Bàn	700	Bờ sông	Đặc biệt nguy hiểm	50.000
5	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực hạ lưu đập Quảng Huế, Đại Cường, Đại Lộc	Đại Cường	Đại Lộc	500	Sông Quảng Huế	Đặc biệt nguy hiểm	40.000
6	Kè Chống sạt lở thôn Giao Thủy	Giao Thủy, Đại Hòa	Đại Lộc	900	Sông Thu Bồn	Đặc biệt nguy hiểm	20.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMĐT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
7	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông, xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên	Trà Đông, Duy Vinh	Duy Xuyên	1.500	Sông Thu Bồn	Đặc biệt nguy hiểm	80.000
8	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Trung Phước	xã Quế Trung	Nông Sơn	2.000	Bờ sông	Đặc biệt nguy hiểm	150.000
9	Kè chống sạt lở bờ sông Trường	Phước Hiệp, Phước Hòa	Phước Sơn	3.000	Bờ sông	Đặc biệt nguy hiểm	100.000
10	Kè chống sạt lở ven sông Tam Kỳ, khối phố 7, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ	khối phố 7, phường An Sơn	Tam Kỳ	300	Sông Tam Kỳ	Đặc biệt nguy hiểm	30.000
11	Kè chống sạt lở sông Ly Ly, thôn An Lạc, xã Duy Thành	An Lạc, Duy Thành	Duy Xuyên	1.000	Sông Ly Ly	Đặc biệt nguy hiểm	70.000
II	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KÈ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN CÓ NHU CẦU ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025						
1	Kè chống xói lở khu vực UBND xã Phước Lộc và trường THCS Phước Lộc	khu vực UBND xã Phước Lộc và trường THCS Phước Lộc	Phước Sơn	450	Bờ suối nước Mết	Đặc biệt nguy hiểm	10.000
2	Kè chống xói lở khu vực trường TH và THCS và sân vận động xã	Sạt lở trường TH và THCS và sân vận động xã Phước Thành	Phước Sơn	100	Bờ suối nước Mết	Đặc biệt nguy hiểm	500

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMĐT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
3	Kè chống xói lở bờ suối nước Xe	Sạt lở dọc bờ suối nước Xe, khu vực UBND xã Phước Kim	Phước Sơn	500	Bờ suối nước Xe	Nguy hiểm	2.000
4	Kè chống xói lở bờ suối nước Sa	Sạt lở dọc bờ suối nước Sa	Phước Sơn	500	Bờ suối nước Sa	Nguy hiểm	10.000
5	Kè chống sạt lở bờ Đông sông Cái	thôn Hà Ra, TT Thanh Mỹ	Nam Giang	2.200	Bờ sông	Nguy hiểm	100.000
6	Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua Vĩnh Điện, Điện Minh	Khối 1, phường Vĩnh Điện đến Tân Mỹ, Điện Minh, Điện Bàn	Điện Bàn	2.000	Bờ hữu sông Thu Bồn	Nguy hiểm	70.000
7	Bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Ngọc	Khối Ngân Câu, phường Điện Ngọc, Điện Bàn	Điện Bàn	1.000	Bờ hữu sông Vĩnh Điện	Nguy hiểm	35.000
8	Bờ hữu sông Bình Phước, đoạn qua đập Bàu Nít	Thôn Hà Tây 1, xã Điện Hòa, Điện Bàn	Điện Bàn	1.000	Bờ hữu sông Bình Phước	Nguy hiểm	35.000
9	Bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua xã Điện Hồng	Thôn Lạc Thành Đông, Điện Hồng, Điện Bàn	Điện Bàn	1.000	Bờ hữu sông Bình Phước	Nguy hiểm	35.000
10	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn chảy qua Triêm Tây	Thôn Triêm Tây, xã Điện Phương, Điện Bàn	Điện Bàn	800	Bờ hữu Bồn	Nguy hiểm	28.000
11	Bờ hữu sông Thanh Quýt	Thôn Thanh Quýt, Điện Thắng Trung, Điện Bàn	Điện Bàn	2.000	Bờ hữu sông Thanh Quýt	Nguy hiểm	70.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMDT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
12	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Quang	Thôn Văn Ly, Kỳ Lam, xã Điện Quang, Điện Bàn	Điện Bàn	2.500	Bờ hữu sông Thu Bồn	Nguy hiểm	87.500
13	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Phước	Thôn Nhị Dinh, xã Điện Phước, Điện Bàn	Điện Bàn	2.000	Bờ hữu sông Thu Bồn	Nguy hiểm	70.000
14	Bờ tả sông Bến Giá qua xã Điện Phong	Thôn Hà An, xã Điện Phong, Điện Bàn	Điện Bàn	500	Bờ tả sông Bến Giá (nhánh của sông Thu Bồn)	Nguy hiểm	17.500
15	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Trung	Thôn Hòa Giang, Điện Trung, Điện Bàn	Điện Bàn	700	Bờ hữu sông Thu Bồn	Nguy hiểm	24.500
16	Bờ tả sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện An	Khối Câu Nhi, Bằng An Trung, Điện An, Điện Bàn	Điện Bàn	200	Bờ tả sông Vĩnh Điện	Nguy hiểm	7.000
17	Bờ tả sông Thu Bồn, đoạn qua xã Điện Phương	Thôn Đông Khương, Điện Phương, Điện Bàn	Điện Bàn	1.500	Bờ tả sông Thu Bồn	Nguy hiểm	52.500
18	Bờ hữu sông Thanh Quýt, đoạn qua xã Điện Thắng Nam	Thôn Phong Lục Đông, xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn	Điện Bàn	500	Bờ hữu sông Thanh Quýt	Nguy hiểm	17.500
19	Bờ hữu sông Bàu Sấu	Thôn Xóm Phường, xã Điện Hòa, Điện Bàn	Điện Bàn	3.000	Bờ hữu sông Bàu Sấu	Nguy hiểm	105.000
20	Bờ tả sông Thu Bồn qua xã Điện Hồng	Thôn 3, xã Điện Hồng, Điện Bàn	Điện Bàn	1.500	Bờ tả sông Thu Bồn	Nguy hiểm	52.500

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMĐT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
21	Bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua La Thọ	Thôn La Thọ 1, xã Điện Hòa, Điện Bàn	Điện Bàn	800	Bờ hữu sông Bình Phước	Nguy hiểm	28.000
22	Bờ hữu sông Vĩnh Điện, đoạn qua Cẩm Đồng	Thôn Cẩm Đồng, xã Điện Phong, Điện Bàn	Điện Bàn	820	Bờ hữu sông Vĩnh Điện	Nguy hiểm	28.700
23	Bờ hữu sông Thu Bồn, đoạn qua Bến Hực-Kỳ Long	Thôn Kỳ Bì, Phong Thử 3, xã Điện Thọ	Điện Bàn	1.070	Bờ hữu sông Thu Bồn	Nguy hiểm	37.450
24	Bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua Tứ Câu	Khối Tứ Câu, phường Điện Ngọc	Điện Bàn	1.000	Bờ hữu sông Vĩnh Điện	Nguy hiểm	35.000
25	Bờ biển thôn Hà Lộc	Hà Lộc, Tam Tiến	Núi Thành	2.500	Bờ biển	Đặc biệt nguy hiểm	250.000
26	Bờ Nam sông Tam Kỳ	Tam Mỹ; Phú Bình; Phú Đông; Phú Trung Đông	Núi Thành	2.000	Bờ sông	Nguy hiểm	100.000
27	Kè từ chợ Phú Đa - Khe Cát	Phú Đa, Duy Thu	Duy Xuyên	1.500	Sông Thu Bồn	Đặc biệt nguy hiểm	250.000
28	Kè Khe Cát - Cầu Cây Khế	Tĩnh Yên, Duy Thu	Duy Xuyên	3.000	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	210.000
29	Kè khu dân cư từ tổ 5 - Tổ 6	Thu Bồn Tây, Duy Tân	Duy Xuyên	600	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	47.000
30	Kè Trạm bơm Vĩnh Cường - Cầu Mỹ Lược	Thu Bồn Đông, Duy Tân	Duy Xuyên	400	Sông Thu Bồn	Bình thường	46.000
31	Kè khu dân cư mới Mỹ Lược	Mỹ Lược, Duy Hòa	Duy Xuyên	500	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	107.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMĐT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
32	Kè khu vực sau chợ Mỹ Lược	Mỹ Lược, Duy Hòa	Duy Xuyên	500	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	117.000
33	Kè khu vực Cỏ Cùn - Tru điện Lệ Bắc	Lệ Bắc, Duy Châu	Duy Xuyên	1.500	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	53.000
34	Kè khu dân cư Cù Bàn - Cồn Đu	Bàn Nam, Duy Châu	Duy Xuyên	800	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	53.000
35	Kè khu dân cư Vạn Buồng	Phú Bông, Duy Trinh	Duy Xuyên	1.000	Sông Thu Bồn	Đặc biệt nguy hiểm	56.000
36	Kè từ cầu Chiêm Sơn - Khu dân cư Xuân Sơn	Chiêm Sơn, Duy Trinh	Duy Xuyên	1.500	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	262.000
37	Kè chống sạt lở Kênh Nam	An Hòa, Duy Trung	Duy Xuyên	500	Suối Yến	Nguy hiểm	170.000
38	Kè Đồng Loát	An Thành, Duy Trung	Duy Xuyên	300	Suối Yến	Nguy hiểm	93.000
39	Kè Cầu suối Yến	Hòa Lâm, Duy Trung	Duy Xuyên	200	Suối Yến	Nguy hiểm	186.000
40	Kè Bắc Biên	Trung Đông, Duy Trung	Duy Xuyên	150	Suối Tiễn	Nguy hiểm	60.000
41	Kè gia cố chống sạt lở ven sông Xóm Dạng	KP Xuyên Đông, thị trấn Nam Phước	Duy Xuyên	800	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	56.000
42	Kè từ bãi Đào tơ đến chân cầu đường tránh lũ	KP Châu Hiệp, thị trấn Nam Phước	Duy Xuyên	400	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	20.000
43	Kè chống sạt lở khu dân cư An lạc	An Lạc, Duy Thành	Duy Xuyên	800	Sông Bà Rén	Nguy hiểm	60.000
44	Kè khu dân cư Bắc Trà Đông	Trà Đông, Duy Vinh	Duy Xuyên	1.500	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	20.000
45	Kè phía Bắc cầu Hà Tân	Trà Đông, Duy Vinh	Duy Xuyên	1.000	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	20.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMĐT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
46	Gia cố kè nam Đông Bình	Đông Bình, Duy Vinh	Duy Xuyên	500	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	36.000
47	Kè chống sạt lở từ Cầu Hà Tân đến chợ Bàn Thạch	Bàn Thạch, Duy Vinh	Duy Xuyên	1.500	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	40.000
48	Kè chống sạt lở ven sông thôn Trung Phường	Trung Phường, Duy Nghĩa	Duy Xuyên	2.000	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	60.000
49	Kè khu đô thị Núi Rang	Hội Sơn, Duy Nghĩa	Duy Xuyên	800	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	60.000
50	Kè chống sạt lở khu dân cư Miếu Trắng - Bến Hến	Thành Triều, Duy Nghĩa	Duy Xuyên	850	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	20.000
51	Kè chống sạt lở Bến An Lương	An Lương, Duy Hải	Duy Xuyên	2.000	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	40.000
52	Kè chống ạt lở khu dân cư Hà Nhuận	Hà Nhuận, Duy Phước	Duy Xuyên	2.000	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	40.000
53	Kè chống sạt lở khu dân cư Triều Châu	Triều Châu, Duy Phước	Duy Xuyên	2.000	Sông Thu Bồn	Nguy hiểm	20.000
54	Kè chống sạt lở bờ sông Ấp Bắc	Ấp Bắc, Đại Minh	Đại Lộc	1.000	Tả sông Vu Gia	Nguy hiểm	16.000
55	Kè chống sạt lở bờ sông Thuận Hòa	Thuận Hòa, Đại Thắng	Đại Lộc	1.500	Hữu sông Thu Bồn	Nguy hiểm	20.000
56	Kè chống sạt lở bờ sông Mỹ Hảo	Mỹ Hảo, Đại Phong	Đại Lộc	500	Hữu sông Vu Gia	Nguy hiểm	20.000
57	Kè chống sạt lở bờ sông Hanh Tây- Tây Lễ	Hanh Tây- Tây Lễ, Đại Thạnh	Đại Lộc	1.000	Tả sông Thu Bồn	Nguy hiểm	25.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMDT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
58	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Đông Phước	Đông Phước, Đại Hồng	Đại Lộc	500	Hữu sông Vu Gia	Nguy hiểm	20.000
59	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Tân Hà	Tân Hà, Đại Lãnh	Đại Lộc	500	Hữu sông Vu Gia	Nguy hiểm	15.000
60	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hà Dục Đông- Tịnh Đông Tây	Hà Dục Đông- Tịnh Đông Tây, Đại Lãnh	Đại Lộc	1.500	Tả sông Vu Gia	Nguy hiểm	10.000
61	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hanh Đông	Hanh Đông, Đại Thạnh	Đại Lộc	500	Tả sông Thu Bồn	Nguy hiểm	10.000
62	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Quảng Yên	Quảng Yên, Đại An	Đại Lộc	500	Tả sông Quảng Huế	Nguy hiểm	10.000
63	Kè chống sạt lở suối Ban Mai, Song Vàng, Phu Sơn	ĐhàMi, Đông Sơn, xã Ba	Đông Giang	550	suối Ban Mai, Sông Vàng, Phu Sơn	Nguy hiểm	50.000
64	Kè chống sạt lở suối Đhà Nghi, Láy, Vầu	Pa Nan, Ga Dong, Ta Bhầu, xã Tư	Đông Giang	200	Suối Pa Van, Vầu, Sên	Nguy hiểm	1.500
65	Kè chống sạt lở suối A Duông, Tà Xí, Ka Nôm, Tà Vạc	A Duông, Tà Xí, Ka Nôm, Tà Vạc, thị trấn Prao	Đông Giang	800	Sông A Vương	Nguy hiểm	20.000
66	Kè chống sạt lở suối Hiệp, Nhiều	Hiệp, Nhiều, xã Ka Dăng	Đông Giang	300	suối A Răng	Nguy hiểm	10.000
67	Kè chống sạt lở suối Tu Ngung, A Dung	Tu Ngung, A Dung, xã A Rooi	Đông Giang	300	suối Adul	Nguy hiểm	20.000
68	Kè chống sạt lở suối Tây Yên	Tam Đàn, Phú Ninh	Phú Ninh	1.500	Suối Tây Yên	Nguy hiểm	15.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng		Quy mô (Chiều dài) (m)	Loại sạt lở (bờ sông) (tên sông)/bờ biển	Phân loại (Đặc biệt nguy hiểm/nguy hiểm/bình thường)	Dự kiến TMĐT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP				
69	Kè sông Bà Rén	thôn Bà Rén, xã Quế Xuân 1	Quế Sơn	1.000	Sạc lở bờ nam sông Bà Rén	Nguy hiểm	150.000
70	Kè sông Ly Ly	Thôn Đồng Tràm Tây, Trà Đình I	Quế Sơn	2.000	Sạc lở bờ Tây sông Ly Ly	Nguy hiểm	200.000
71	Kè sông Ly Ly giai đoạn 2	TDP Đồng Tràm; TDP Hương Lộc	Quế Sơn	2.400	Sạc lở 2 bên sông Ly Ly đoạn qua thị	Nguy hiểm	250.000
72	Kè chống sạt lở bờ sông Trạm	Xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My	Bắc Trà My	3.000	Sạc lở 2 bên sông Ly Ly đoạn qua thị trấn Hương An	Nguy hiểm	10.000
73	Trung tâm huyện	Thôn 1, Trà Mai	Nam Trà My	2.300	sông Tranh	Nguy hiểm	23.000
74	Kè chống sạt lở Làng ông Hiền	Thôn 1, Trà Leng	Nam Trà My	4.100	sông Leng	Nguy hiểm	41.000
75	Cánh đồng Mừng Lút	Thôn 3, Trà Cang	Nam Trà My	2.500	sông Tranh	Nguy hiểm	25.000
76	Kè chống sạt lở bờ sông Bàn Thạch	xã Tam Thăng	Tam Kỳ	2.000	Bờ sông	Nguy hiểm	300.000
Tổng cộng							5.847.150

Phụ lục IX.2

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ BỐ TRÍ DÂN CƯ VÙNG THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG		134,2	4.746	1.554.400	1.219.300	335.100		
Huyện Nam Trà My									
1	Khu tái định cư ông Sinh, thôn 1	xã Trà Vân, huyện Nam Trà My	1,0	43	16.340	12.900	3.440	2021	Lũ quét, sạt lở núi mất nhà ở nhiều hộ
2	Khu tái định cư ông Lục, thôn 1	xã Trà Leng, huyện Nam Trà My	0,8	40	15.200	12.000	3.200	2021	
3	Khu tái định cư Tak Pat, thôn 2	xã Trà Leng, huyện Nam Trà My	1,0	60	22.800	18.000	4.800	2021	
4	Khu tái định cư Tak Lang, thôn 1	xã Trà Don, huyện Nam Trà My	1,0	39	14.820	11.700	3.120	2021	Nguy cơ rất cao sạt lở núi (người dân không ở nhà, dựng nhà tạm nơi khác để ở)
5	Khu tái định cư thôn 1 (TTHC)	xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My	0,6	20	7.600	6.000	1.600	2021	
6	Khu tái định cư Kon pin, thôn 2	xã Trà Linh, huyện Nam Trà My	0,6	25	9.500	7.500	2.000	2021	
7	Khu tái định cư Long Riêu 1, thôn 3	xã Trà Nam, huyện Nam Trà My	1,2	71	26.980	21.300	5.680	2021	
8	Khu tái định cư Tak Vinh 3, thôn 3	xã Trà Nam, huyện Nam Trà My	0,4	18	6.840	5.400	1.440	2022	Nguy cơ cao lũ
9	Khu tái định cư thôn 2	xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	0,8	37	14.060	11.100	2.960	2022	
10	Khu tái định cư Tak Lũ, thôn 3	xã Trà Mai, huyện Nam Trà My	1,2	56	21.280	16.800	4.480	2022	
11	Khu tái định cư Tu Lung, thôn 3	xã Trà Tập, huyện Nam Trà My	1,0	49	18.620	14.700	3.920	2022	

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
12	Khu tái định cư Làng ông Hùng, thôn 1	xã Trà Đơn, huyện Nam Trà My	0,8	30	11.400	9.000	2.400	2022	quét, sạt lở núi
13	Khu tái định cư Làng ông Hiếu, thôn 1	xã Trà Đơn, huyện Nam Trà My	0,7	35	13.300	10.500	2.800	2022	
14	Khu tái định cư Làng ông Xui, thôn 2	xã Trà Đơn, huyện Nam Trà My	0,8	35	13.300	10.500	2.800	2022	
15	Khu TĐC Làng Tak Tui, thôn 5	xã Trà Cang, huyện Nam Trà My	0,6	20	7.600	6.000	1.600	2022	
Huyện Phước Sơn									
16	Khu tái định cư thôn 6 cũ, thôn 3	xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn	1,2	34	12.920	10.200	2.720	2021	Sạt lở núi mất nhà ở nhiều hộ
17	Khu tái định cư thôn 5a cũ, thôn 3	xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn	1,5	45	17.100	13.500	3.600	2021	
18	Khu tái định cư thôn 2	xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	1,0	35	13.300	10.500	2.800	2021	
19	Khu tái định cư thôn 3	xã Phước Thành, huyện Phước Sơn	1,0	31	11.780	9.300	2.480	2021	
20	Khu tái định cư thôn 2 (thôn Trà Văn A cũ)	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1,0	33	12.540	9.900	2.640	2021	Lũ quét, sạt lở núi mất nhà ở nhiều hộ
21	Khu tái định cư thôn 3 (thôn Triên cũ)	xã Phước Kim, huyện Phước Sơn	1,0	32	12.160	9.600	2.560	2021	
22	Khu tái định cư thôn 4 (thôn 6 cũ)	xã Phước Chánh, huyện Phước Sơn	0,7	25	9.500	7.500	2.000	2021	Nguy cơ cao lũ quét
23	Khu tái định cư thôn 3	xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	0,8	25	9.500	7.500	2.000	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
Huyện Bắc Trà My									
24	Khu tái định cư thôn 3	Xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My	0,5	48	13.440	9.600	3.840	2021	Nguy cơ rất cao lũ quét, sạt lở đất

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
25	Khu tái định cư thôn 1	Xã Trà Ka, huyện Bắc Trà My	1,0	40	11.200	8.000	3.200	2021	Nguy cơ cao lũ quét
26	Khu tái định cư thôn 2	Xã Trà Ka, huyện Bắc Trà My	0,6	40	11.200	8.000	3.200	2021	
27	Khu tái định cư xã Trà Giác	xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	1,0	40	11.200	8.000	3.200	2021	Nguy cơ rất cao sạt lở núi
28	Khu tái định cư thôn 6 (thôn 1 cũ)	Xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	0,8	50	14.000	10.000	4.000	2021	
29	Khu tái định cư thôn 4	Xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	0,8	50	14.000	10.000	4.000	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
30	Khu tái định cư thôn 1	Xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My	0,7	50	14.000	10.000	4.000	2022	
31	Khu tái định cư xã Trà Đốc	Xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My	0,7	40	11.200	8.000	3.200	2022	
32	Khu tái định cư thị trấn Trà My	thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My	0,5	30	8.400	6.000	2.400	2022	
33	Khu tái định cư xã Trà Sơn	xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My	0,5	25	7.000	5.000	2.000	2025	Điểm định canh định cư
34	Khu tái định cư thôn 3	xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	1,0	34	9.520	6.800	2.720	2025	
35	Khu tái định cư thôn 1	xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	1,0	40	11.200	8.000	3.200	2025	
36	Khu tái định cư thôn 2	xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My	1,4	138	38.640	27.600	11.040	2024	
37	Khu tái định cư thôn Dương Bình	xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	1,0	30	8.400	6.000	2.400	2023	
38	Khu tái định cư xã Trà Giáp	xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My	1,0	35	9.800	7.000	2.800	2023	

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
39	Khu tái định cư xã Trà Nù	xã Trà Nù, huyện Bắc Trà My	1,0	34	9.520	6.800	2.720	2023	
Huyện Tây Giang									
40	Khu TĐC thôn 1 (Atếp cũ)	Xã Bhalêê, huyện Tây Giang	0,8	39	14.820	11.700	3.120	2022	Nguy cơ rất cao sạt lở núi
41	Khu TĐC thôn Tà'ri	Xã Lăng, huyện Tây Giang	0,6	30	11.400	9.000	2.400	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
42	Khu TĐC thôn Ga'lâu	Xã A Vương, huyện Tây Giang	0,3	15	5.700	4.500	1.200	2022	
43	Khu TĐC xã Gari (thôn Ating, Arooi, Pút và Da'ding)	Xã Gari, huyện Tây Giang	1,6	72	27.360	21.600	5.760	2022	
44	Khu TĐC thôn Atu 1	xã Ch'Om, huyện Tây Giang	1,0	63	20.840	15.800	5.040	2024	Nguy cơ sạt lở núi
45	Khu TĐC thôn Aung	Xã Bhalêê, huyện Tây Giang	2,0	103	28.840	20.600	8.240	2023	
46	Khu TĐC thôn A ró	Xã Lăng, huyện Tây Giang	0,6	30	11.400	9.000	2.400	2025	
47	Khu TĐC thôn Talang	Xã Bhalêê, huyện Tây Giang	0,5	24	9.120	7.200	1.920	2024	
48	Khu TĐC thôn Adóc	Xã Bhalêê, huyện Tây Giang	0,6	30	11.400	9.000	2.400	2023	
49	Khu TĐC thôn Bhloóc	Xã Bhalêê, huyện Tây Giang	0,4	15	5.700	4.500	1.200	2025	
50	Khu TĐC thôn Xa'oi	Xã A Vương, huyện Tây Giang	0,3	15	5.700	4.500	1.200	2023	
51	Khu TĐC thôn Aré	Xã A Vương, huyện Tây Giang	0,6	30	11.400	9.000	2.400	2024	

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
52	Khu TĐC thôn H'juh	xã Ch'Om, huyện Tây Giang	1,4	68	22.440	17.000	5.440	2025	Nguy cơ sạt lở núi
53	Khu TĐC thôn Ganil	Xã Axan, huyện Tây Giang	0,8	41	15.580	12.300	3.280	2024	
54	Khu TĐC thôn Ariing	Xã Axan, huyện Tây Giang	0,6	28	10.640	8.400	2.240	2025	
55	Khu TĐC thôn Ariêu	xã Tr'Hy, huyện Tây Giang	0,8	31	11.780	9.300	2.480	2023	
56	Khu TĐC thôn Abanh 2	xã Tr'Hy, huyện Tây Giang	1,2	49	18.620	14.700	3.920	2024	
57	Khu TĐC thôn Voong	xã Tr'Hy, huyện Tây Giang	1,0	50	19.000	15.000	4.000	2025	
58	Dự án di dân khẩn cấp thôn Z'lao	xã Dang, huyện Tây Giang	1,0	45	17.100	13.500	3.600	2024	
59	Khu TĐC xã A tiêng (TTHC huyện, các thôn Ahu, Achiing và Ta vang)	Xã A tiêng, huyện Tây Giang	2,5	120	33.600	24.000	9.600	2025	
Huyện Đông Giang									
60	Khu tái định cư thôn Bến Hiên (thôn Nhiều 1 cũ)	Xã Kà Dăng, huyện Đông Giang	3,0	35	13.300	10.500	2.800	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
61	Khu tái định cư Đồi kiểm lâm, thôn Ngà Ba	Thị trấn Prao, huyện Đông Giang	3,5	120	45.600	36.000	9.600	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
62	Khu tái định cư thôn Ra Lang	Xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang	2,5	40	15.200	12.000	3.200	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
63	Khu tái định cư thôn Areh-Đhrông	Xã Tà Lu, huyện Đông Giang	2,5	40	15.200	12.000	3.200	2023	Nguy cơ sạt lở núi
64	Khu tái định cư thôn A Bung-Tu Ngung	Xã A Rooi, huyện Đông Giang	5,0	135	51.300	40.500	10.800	2023	

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
65	Khu tái định cư thôn A Duông	Thị trấn Prao, huyện Đông Giang	2,0	30	11.400	9.000	2.400	2025	Nguy cơ sạt lở núi
66	Khu tái định cư Cút Chrun (mới)	Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	3,0	40	15.200	12.000	3.200	2024	
67	Khu tái định cư thôn A Roch	Xã A Ting, huyện Đông Giang	2,0	35	13.300	10.500	2.800	2024	Nguy cơ sạt lở núi
68	Khu tái định cư thôn Panan	Xã Tư, huyện Đông Giang	3,0	66	25.080	19.800	5.280	2025	
69	Khu tái định cư thôn Bhorông	Xa Sông Kôn, huyện Đông Giang	2,5	40	15.200	12.000	3.200	2024	Nguy cơ sạt lở núi
70	Khu tái định cư thôn Đhami	Xã Ba, huyện Đông Giang	3,0	45	17.100	13.500	3.600	2025	
Huyện Nam Giang									
71	Khu TĐC xã La Ê (Thôn Pa OOi)	Xã La Ê, huyện Nam Giang	2,0	70	26.600	21.000	5.600	2022	Nguy cơ cao sạt lở bờ suối (14 hộ)
72	Khu TĐC xã Đắc Pre (Thôn 57, 58)	Xã Đắc Pre, huyện Nam Giang	3,5	120	45.600	36.000	9.600	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
73	Khu TĐC thôn Công Tơ Rơng	xã La Dê, huyện Nam Giang	2,5	90	34.200	27.000	7.200	2022	
74	Khu TĐC thôn Đắc Ốc	xã La Dê, huyện Nam Giang	1,0	52	19.760	15.600	4.160	2025	Nguy cơ sạt lở núi
75	Khu TĐC xã Cà Dy (thôn Bến Giăng)	Xã Cà Dy, huyện Nam Giang	2,0	80	30.400	24.000	6.400	2024	
76	Khu TĐC xã Chợ Chun (thôn Côn Zốt và Bắng)	xã Chợ Chun, huyện Nam Giang	1,5	50	19.000	15.000	4.000	2024	
77	Khu TĐC xã Đắc Pring (thôn 47, 48, 49A, 49B)	Xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	1,2	40	15.200	12.000	3.200	2023	Nguy cơ sạt lở núi, bờ sông
Huyện Nông Sơn									

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
78	Khu tái định cư thôn Ninh Khánh 2	xã Quế Ninh, huyện Nông Sơn	1,0	65	17.200	12.000	5.200	2022	Nguy cơ cao sạt lở bờ sông
79	Khu tái định cư thôn Phước Hội	xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn	1,0	40	10.700	7.500	3.200	2022	
80	Khu tái định cư Dùi Chiêng	Xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn	1,0	30	9.400	7.000	2.400	2023	Nguy cơ sạt lở bờ sông
81	Khu tái định cư Trung Hạ	Xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	1,5	40	13.200	10.000	3.200	2024	
Huyện Tiên Phước									
82	Khu tái định cư thôn 1	xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước	2,0	40	9.200	6.000	3.200	2022	Nguy cơ rất cao sạt lở núi
Huyện Hiệp Đức									
83	Khu tái định cư thôn Trà Huỳnh	Xã Sông Trà, huyện Hiệp Đức	2,0	45	12.600	9.000	3.600	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
84	Khu tái định cư thôn Gia Cao	Xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức	3,2	70	19.600	14.000	5.600	2023	Nguy cơ sạt lở núi
85	Khu tái định cư thôn An Phố	Xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức	1,0	85	23.800	17.000	6.800	2025	
Huyện Phú Ninh									
86	Khu tái định cư thôn Cẩm Long	xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh	1,0	30	5.100	4.500	600	2022	Nguy cơ rất cao sạt núi
87	Khu tái định cư thôn Tây Lộc	xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh	1,0	26	4.620	4.100	520	2022	
88	Khu tái định cư thôn Bồng Miêu	xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1,0	23	3.960	3.500	460	2022	Nguy cơ cao sạt núi
89	Khu tái định cư thôn Phước Bắc	xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1,0	24	3.980	3.500	480	2022	
90	Khu tái định cư thôn Ngọc Tú	xã Tam Dân, huyện Phú Ninh	1,0	45	7.400	6.500	900	2023	Nguy cơ sạt lở

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
91	Khu tái định cư thôn Kỳ Tân	xã Tam Dân, huyện Phú Ninh	0,9	40	6.800	6.000	800	2024	đất
92	Khu dân cư xã Tam Đàn (thôn Thạnh Hòa)	xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh	2,5	100	12.000	10.000	2.000	2025	Ngập lụt nguy hiểm
Huyện Đại Lộc									
93	Khu tái định cư xã Đại Hồng	Xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc	2,0	50	11.000	10.000	1.000	2022	Nguy cơ rất cao sạt lở núi
94	Khu tái định cư Mỹ Tân	Xã Đại Phong, huyện Đại Lộc	1,0	35	7.700	7.000	700	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
95	Khu tái định cư xã Đại Quang	xã Đại Quang, huyện Đại Lộc	1,0	30	10.600	10.000	600	2022	Nguy cơ cao sạt lở bờ sông
96	Khu tái định cư Gò Dê	xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc	2,0	30	4.200	3.600	600	2024	Nguy cơ sạt lở bờ sông
97	Khu tái định cư Gò Cát trên	xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc	2,0	40	5.600	4.800	800	2025	
98	Khu tái định cư xã Đại Thạnh (Hóc Cốc, Lò Rèn)	Xã Đại Thạnh, huyện Đại Lộc	1,0	38	9.260	8.500	760	2023	
99	Khu tái định cư thôn Đại Phú	Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	0,5	20	5.400	5.000	400	2025	
Huyện Duy Xuyên									
100	Khu tái định cư thôn Phú Nham Đông	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	1,5	32	7.140	6.500	640	2022	Nguy cơ cao sạt lở núi
Huyện Núi Thành									
101	Khu tái định cư thôn Bình An	Xã Tam Hòa, huyện Núi thành	0,5	25	10.100	9.600	500	2023	Nguy cơ ngập lụt, cô lập
102	Khu tái định cư Tiên Xuân (mở rộng)	Xã Tam Xuân 1, huyện Núi thành	0,7	35	13.200	12.500	700	2025	
103	Khu tái định cư Gò Gia II	Xã Tam Mỹ Đông, huyện Núi thành	0,4	20	7.400	7.000	400	2023	

Số TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Đề xuất nhu cầu bố trí dân cư				Phân kỳ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó:			
						Đầu tư xây dựng	Hỗ trợ hộ di dời		
104	Khu tái định cư xã Tam Tiến	Xã Tam Tiến, huyện Núi thành	2,0	100	41.000	39.000	2.000	2024	

Phụ lục IX.3

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Dự kiến TMDT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP		
1	Xây dựng hồ chứa nước Suối Thỏ	xã Tiên Phong	Tiên Phước	Tưới cho 610 ha lúa	100.000
2	Xây dựng hồ chứa nước Mò Ó	Xã Tiên Lập	Tiên Phước	510 ha	100.000
3	Xây dựng mới đập Vực Rin	xã Tiên An	Tiên Phước	230 ha	26.500
4	Xây dựng đập Ổ Ổ	xã Tiên Ngọc	Tiên Phước	300 ha	32.000
5	Xây dựng hồ chứa nước Đồng Cồng	xã Quế Lộc	Nông Sơn	30 ha lúa	150.000
6	Xây dựng hồ chứa nước Cha Mai	Tam Lộc	Phú Ninh	200 ha	80.000
7	Nâng cấp hồ Đá Chồng	Quế Xuân 2	Quế Sơn		30.000
8	Nạo vét hồ Vững Tôm	Quế Hiệp	Quế Sơn		15.000
9	Nâng cấp đập Hố Giữa	Quế Hiệp	Quế Sơn		25.000
10	Nâng cấp hồ Thắng Lợi	Tiên Sơn	Tiên Phước	90	12.000
11	Nâng cấp hồ chứa Nước Rin	Xã Trà Giáp	Bắc Trà My	20	3.000
12	Nâng cấp hồ Đá Vách	Tiên Cảnh	Tiên Phước	260	30.000
13	Nâng cấp hồ chứa nước Cừu Kiên	Đại Đồng	Đại Lộc		18.000
14	Nâng cấp đập Bà Xá	Phước Hiệp	Phước Sơn		5.000
15	Nâng cấp đập thủy lợi Đại Phong		Nông Sơn		5.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Quy mô	Dự kiến TMĐT (triệu đồng)
		Thôn/khối phố, xã	Huyện/Tx/TP		
16	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Hoa	Xã Tư	Đông Giang		5.000
17	Nạo vét sông Mông Nghệ	Quế Phú	Quế Sơn		10.000
18	Đê ngăn mặn từ Cầu máng Tam Hòa đến bến đò Tam Tiến	Tam Anh Bắc	Núi Thành	3000m	30.000
19	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Hải, Bình Đào, huyện Thăng Bình (giai đoạn 2)		Thăng Bình	8000m	160.000
20	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Duy Thành, Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên		Duy Xuyên	3600m	72.000
21	Đê Tam xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Giang, Tam Hòa, Tam Tiến, Tam Anh Bắc huyện Núi Thành		Núi Thành	5300m	106.000
22	Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện	Điện Ngọc	Điện Bàn		123.500
23	Đập ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Bàn Thạch	Tam Thăng	Tam Kỳ		30.000
Tổng cộng					1.168.000